

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 200 /BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	7,239	19,400		7,732	106.8%	39.9%	11,668
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	865	3,990		914	105.6%	22.9%	3,076
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2,209	5,610		2,449	110.9%	43.7%	3,161
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	3,532	8,200		3,720	105.3%	45.4%	4,480
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	633	1,600		649	102.5%	40.6%	951
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	12,853	34,100		14,575	113.4%	42.7%	19,525
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1,438	6,500		1,509	105.0%	23.2%	4,991
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4,440	10,660		5,380	121.1%	50.5%	5,280
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	5,850	14,150		6,463	110.5%	45.7%	7,687
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1,124	2,790		1,223	108.8%	43.8%	1,567
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	9.69	>=10		6.80			
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100		100			
-	Nông, lâm, thủy sản	%	11.33	19-20		10.36			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	33.63	31-32		36.91			
-	Thương mại, dịch vụ	%	46.33	41-42		44.34			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8.71	8-9		8.39			
5	Nông nghiệp								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	15,179	22,648	9,759	14,986	98.7%	66.2%	7,662
	- Cà phê	Ha	28,901	28,934	29,127	29,127	100.8%	100.7%	
	- Cao su	Ha	76,700	76,982	77,541	77,541	101.1%	100.7%	
	- Sắn	Ha	36,334	38,009	21,703	37,343	102.8%	98.2%	666
	- Mía	Ha	955.6	954	961	1,115	116.6%	116.8%	
	- Ngô	Ha	4,029	5,035	1,222	4,253	105.6%	84.5%	782
	- Cây ăn quả	Ha	7,136	10,475	9,997	10,145	142.2%	96.8%	330
	Trong đó, trồng mới	Ha	761	1,100	402	550	72.3%	50.0%	550
	- Cây Mắc ca	Ha	3,363	3,363	2,374	2,863	85.1%	85.1%	499
	Trong đó, trồng mới	Ha	1,000	1,000	60	549	54.9%	54.9%	451
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	39,258	121,672	39,858	39,602	100.9%	32.5%	82,070
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552	Chưa tới mùa vụ thu hoạch				69,552
	- Cao su mũ tươi	Tấn	16,131	100,635	14,518	16,985	105.3%	16.9%	83,650
	- Sắn	Tấn		604,621	Chưa tới mùa vụ thu hoạch				604,621
	- Mía cây	Tấn		54,515					54,515
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,254.1	2,241	1,784.0	1,785.2	142.3%	79.7%	456
	Trong đó, trồng mới	Ha	13.1	500	0	1.2	9.2%	0.2%	499
	- Cây dược liệu khác	Ha	3,056.7	5,407	5,212	5,784	189.2%	107.0%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>392.7</i>	<i>900</i>	<i>110</i>	<i>682</i>	<i>173.7%</i>	<i>75.8%</i>	<i>218</i>
5.3	<i>Chăn nuôi</i>								
a.	<i>Tổng đàn</i>	<i>Con</i>	<i>264,816</i>	<i>277,280</i>	<i>267,487</i>	<i>269,355</i>	<i>101.7%</i>	<i>97.1%</i>	<i>7,925</i>
	- Đàn trâu	Con	24,990	24,100	24,012	24,100	96.4%	100.0%	
	- Đàn bò	Con	84,170	85,000	84,850	84,800	100.7%	99.8%	200
	- Đàn lợn	Con	155,656	168,180	158,625	160,455	103.1%	95.4%	7,725
b.	<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	17,436	36,750	14,562	18,227	104.5%	49.6%	18,524
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>11,099</i>	<i>23,100</i>	<i>9,078</i>	<i>11,550</i>	<i>104.1%</i>	<i>50.0%</i>	<i>11,550</i>
5.4	<i>Lâm nghiệp</i>								
	- Trồng mới rừng	Ha	77	4,000	0	50	64.9%	1.3%	3,950
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	63.05	63.05	99.9%	99.9%	0.07
5.5	<i>Thủy sản</i>								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	776	850	841	850	108.4%	98.9%	9
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,034	1,868	909	1,125	87.9%	48.7%	1,175
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2,066	6,470	1,726	2,170	83.5%	26.7%	5,176
6	<i>Công nghiệp</i>								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	182,649	500,000	172,377	207,069	113.4%	41.4%	292,931
	- Tinh bột sắn	Tấn	104,989	320,000	110,865	113,735	108.3%	35.5%	206,265
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	7,132	7,132	99.2%	54.9%	5,868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	15,790	43,350	11,639	14,441	91.5%	33.3%	28,909
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,274	4,254	1,183	1,403	110.1%	33.0%	2,851
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	230	478	208	247	107.5%	51.7%	231

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Nước máy	1000 M3	1,775	4,000	1,588	1,903	107.2%	47.6%	2,097
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	14,649	31,481	14,194	16,996	116.0%	54.0%	14,485
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	785,000	1,300,000	871,400	971,550	123.8%	74.7%	328,450
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	100	5,000	1,266	1,716	1716.0%	34.3%	3,284
	+ Khách nội địa	Lượt khách	784,900	1,295,000	870,134	969,834	123.6%	74.9%	325,166
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	184	320	374	392	213.7%	122.5%	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	36	48	42	42	116.7%	87.5%	6
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	0	5	0	0			5
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	3	0	0			3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2,270	4,500	1,387	1,838	81.0%	40.8%	2,662
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	4,125	14,299	4,100	5,124	124.2%	35.8%	9,175
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	148.0	290.0	129.1	160.0	108.1%	55.2%	130
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.5	6.9	2.0	2.8	114.3%	40.6%	4
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	37/63 (tăng 24 bậc so với năm 2021)	Tăng 5 bậc so với năm 2022	Công bố năm 2024				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	54/61 (giữ nguyên thứ bậc so với năm 2021)						
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	55/63 (tăng 04 bậc so với năm 2021)						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	42/63 (tăng 02 bậc so với năm 2021)						
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	10,623	27,000		12,442	117.1%	46.1%	14,558
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8,165</i>	<i>20,400</i>		<i>9,977</i>	<i>122.2%</i>	<i>48.9%</i>	<i>10,423</i>
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	207	360	119	145	70.0%	40.3%	215
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	3,931	7,300	1,794	2,000	50.9%	27.4%	5,300
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	218	250	258	262	120.2%	104.8%	
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>27</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>36</i>	<i>133.3%</i>	<i>120.0%</i>	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,109	1,500	1,453	1,468	132.4%	97.9%	32
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16.5	17.5	17.2	17.2	104.2%	98.3%	0.3
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	218	250	254	260	119.3%	104.0%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,236	2,500	2,486	2,507	112.1%	100.3%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm				593,000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2					<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3					68.3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	101.8	108.0	110.0	110.0	108.1%	101.9%	
2	Lao động và việc làm								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	3,300	6,000	3,335	4,000	121.2%	66.7%	2,000
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm				57.2
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		41					41
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm				16,174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83					10.83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987					13,987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36					9.36
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	163,500	168,000	166,769	166,769	102.0%	99.3%	1,231
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%	99.9	99.9	99.9	99.9	100.0%	100.0%	
	+ Trung học cơ sở	%	97.5	97.9	97.7	97.7	100.2%	99.8%	0.2
	+ Trung học phổ thông	%	54.1	58.0	57.0	57.0	105.4%	98.3%	1.0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	15	25.0	21.9	21.9	151.0%	87.6%	3.1
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%	42.0	46.0	44.4	44.4	105.7%	96.5%	1.6
	+ Tiểu học	%	72.0	74.0	72.5	72.5	100.7%	98.0%	1.5
	+ Trung học Cơ sở	%	44.0	47.0	45.5	45.5	103.4%	96.8%	1.5
	+ Trung học phổ thông	%	50.0	50.0	52.0	52.0	104.0%	104.0%	
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.45	93.35	91.16	92.5	102.3%	99.1%	0.85

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.48	19.75	19.46	19.5	105.5%	98.7%	0.25
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.86	11.85	11.84	11.85	99.9%	100.0%	0.00
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40.3	39.30	39.3	39.30	97.5%	100.0%	0.00
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.5	10.5	10.4	10.4	99.0%	99.0%	0.10
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100.0	Ngày 09/3/2023 Bộ Y tế đã phê duyệt Quyết định số 1300/QĐ-BYT ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030 thay thế cho Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 kể từ tháng 03/2023				
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100.0	100.0	100.0	100.0%	100.0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.8
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	56.9	57	57.9	57.9	101.8%	101.6%	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	84	91	94	94	111.9%	103.3%	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.85	99.91		99.90	100.1%	100.0%	0.01
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	97.81	98.55		98.17	100.4%	99.6%	0.38
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	97.50	98.45		97.89	100.4%	99.4%	0.56
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85.0	86.5	86.0	86.0	101.2%	99.4%	0.5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90.0	91.0	90.5	90.5	100.6%	99.5%	0.5
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91.5	93.0		92.5	101.1%	99.5%	0.5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0%	100.0%	0.0
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83.3	85.0	84.6	84.6	101.5%	99.5%	0.4
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	64.3	70.0	66.7	66.7	103.8%	95.3%	3.3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện 5 tháng	Ước thực hiện 6 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	81.6	>=90		90	110.3%	100.0%	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82	Báo cáo năm				>=82
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		100					100
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100.0%	100.0%	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm				>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80					>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%					Giảm 5%